

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH GIANG

2022



THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Bình Giang là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Bình Giang và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Bình Giang nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Bình Giang ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI. CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- **Khai khoáng:** Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- **Chế biến, chế tạo:** Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí:** Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hòa không khí.

- **Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:** Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có thể bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	8	80	8	80
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sặt	8	-	8	-
Xã Vĩnh Hưng	-	8	-	8
Xã Hùng Thắng	-	4	-	4
Xã Vĩnh Hồng	-	9	-	9
Xã Long Xuyên	-	3	-	3
Xã Tân Việt	-	4	-	4
Xã Thúc Kháng	-	6	-	6
Xã Tân Hồng	-	4	-	4
Xã Bình Minh	-	5	-	5
Xã Hồng Khê	-	6	-	6
Xã Thái Học	-	5	-	5
Xã Cổ Bì	-	4	-	4
Xã Nhân Quyền	-	4	-	4
Xã Thái Dương	-	6	-	6
Xã Thái Hoà	-	4	-	4
Xã Bình Xuyên	-	8	-	8

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	10.615	100,0
Đất nông nghiệp	7.253	68,3
Đất sản xuất nông nghiệp	6.281	59,2
Đất trồng cây hàng năm	5.494	51,8
Đất trồng lúa	5.422	51,1
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	72	0,7
Đất trồng cây lâu năm	787	7,4
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	870	8,2
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	103	1,0
Đất phi nông nghiệp	3.361	31,7
Đất ở	882	8,3
Đất ở đô thị	67	0,6
Đất ở nông thôn	815	7,7
Đất chuyên dùng	2.031	19,1
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	109	1,0
Đất quốc phòng, an ninh	17	0,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	177	1,7
Đất có mục đích công cộng	1.728	16,3
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	39	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	183	1,7
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	226	2,1
Đất phi nông nghiệp khác	0,4	0,003
Đất chưa sử dụng	1	0,01
Đất bằng chưa sử dụng	1	0,01
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	10.615	6.281	870	2.031	882
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Kè Sặt	302	107	3	101	67
Xã Vĩnh Hưng	643	306	68	165	46
Xã Hùng Thắng	679	367	144	100	37
Xã Vĩnh Hồng	860	522	77	166	74
Xã Long Xuyên	522	262	77	73	56
Xã Tân Việt	629	393	27	105	66
Xã Thúc Kháng	810	536	34	152	46
Xã Tân Hồng	713	471	27	142	42
Xã Bình Minh	418	212	25	94	62
Xã Hồng Khê	714	419	114	101	56
Xã Thái Học	621	367	41	134	51
Xã Cổ Bì	718	405	96	133	53
Xã Nhân Quyền	619	385	17	132	51
Xã Thái Dương	715	437	41	151	43
Xã Thái Hoà	786	536	37	150	48
Xã Bình Xuyên	864	554	42	133	85

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	59,2	8,2	19,1	8,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Kè Sặt	100,0	35,5	0,9	33,5	22,2
Xã Vĩnh Hưng	100,0	47,6	10,6	25,7	7,1
Xã Hùng Thắng	100,0	54,1	21,2	14,8	5,5
Xã Vĩnh Hồng	100,0	60,7	9,0	19,3	8,6
Xã Long Xuyên	100,0	50,2	14,8	13,9	10,7
Xã Tân Việt	100,0	62,4	4,3	16,6	10,5
Xã Thúc Kháng	100,0	66,1	4,2	18,7	5,7
Xã Tân Hồng	100,0	66,1	3,8	20,0	5,8
Xã Bình Minh	100,0	50,8	6,1	22,6	14,9
Xã Hồng Khê	100,0	58,8	16,0	14,1	7,9
Xã Thái Học	100,0	59,1	6,7	21,6	8,1
Xã Cổ Bì	100,0	56,4	13,4	18,6	7,4
Xã Nhân Quyền	100,0	62,2	2,8	21,3	8,2
Xã Thái Dương	100,0	61,1	5,7	21,1	6,0
Xã Thái Hoà	100,0	68,1	4,8	19,0	6,1
Xã Bình Xuyên	100,0	64,1	4,8	15,3	9,8

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	106,14	125.456	1.182
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>			
Thị trấn Kê Sắt	3,02	12.312	4.077
Xã Vĩnh Hưng	6,43	7.651	1.190
Xã Hùng Thắng	6,79	5.705	840
Xã Vĩnh Hồng	8,60	10.032	1.167
Xã Long Xuyên	5,22	7.158	1.371
Xã Tân Việt	6,29	7.112	1.131
Xã Thúc Kháng	8,10	7.910	977
Xã Tân Hồng	7,13	6.495	911
Xã Bình Minh	4,18	4.650	1.112
Xã Hồng Khê	7,14	7.250	1.015
Xã Thái Học	6,21	10.302	1.659
Xã Cổ Bì	7,18	7.302	1.017
Xã Nhân Quyền	6,19	7.405	1.196
Xã Thái Dương	7,15	5.756	805
Xã Thái Hoà	7,86	7.202	916
Xã Bình Xuyên	8,65	11.214	1.296

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2015	112.982	56.529	56.453	10.400	102.582
2016	114.402	57.349	57.053	10.313	104.089
2017	115.631	57.855	57.776	10.341	105.290
2018	117.620	58.880	58.740	10.329	107.291
2019	119.620	59.756	59.864	10.420	109.200
2020	120.876	60.922	59.954	10.657	110.219
2021	124.782	62.891	61.891	11.853	112.929
Sơ bộ 2022	125.456	63.230	62.226	12.302	113.154
Tỷ lệ tăng - (%)					
2018	1,7	1,8	1,7	(0,1)	1,9
2019	1,7	1,5	1,9	0,9	1,8
2020	1,0	2,0	0,2	2,3	0,9
2021	3,2	3,2	3,2	11,2	2,5
Sơ bộ 2022	0,5	0,5	0,5	3,8	0,2
Cơ cấu - (%)					
2018	100,0	50,1	49,9	8,8	91,2
2019	100,0	50,0	50,0	8,7	91,3
2020	100,0	50,4	49,6	8,8	91,2
2021	100,0	50,4	49,6	9,5	90,5
Sơ bộ 2022	100,0	50,4	49,6	9,8	90,2

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	112.982	119.620	120.876	124.782	125.456
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Kè Sặt	10.400	10.420	10.657	11.853	12.302
Xã Vĩnh Hưng	6.887	7.435	7.542	7.625	7.661
Xã Hùng Thắng	5.238	5.586	5.634	5.699	5.705
Xã Vĩnh Hồng	8.954	9.528	9.623	10.028	10.032
Xã Long Xuyên	6.505	6.990	7.048	7.132	7.158
Xã Tân Việt	6.270	6.720	6.773	7.059	7.112
Xã Thúc Kháng	6.885	7.276	7.391	7.832	7.910
Xã Tân Hồng	5.811	6.141	6.195	6.466	6.495
Xã Bình Minh	4.060	4.369	4.463	4.626	4.650
Xã Hồng Khê	6.627	7.075	7.130	7.230	7.250
Xã Thái Học	9.420	9.965	10.053	10.297	10.302
Xã Cổ Bì	6.716	7.124	7.188	7.281	7.302
Xã Nhân Quyền	6.688	7.117	7.191	7.372	7.405
Xã Thái Dương	5.334	5.653	5.696	5.747	5.756
Xã Thái Hoà	6.738	7.073	7.123	7.195	7.202
Xã Bình Xuyên	10.449	11.148	11.169	11.340	11.214

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	56.529	59.756	60.922	62.891	63.230
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Kè Sặt	5.160	5.202	5.322	5.921	6.154
Xã Vĩnh Hưng	3.437	3.701	3.782	3.823	3.835
Xã Hùng Thắng	2.612	2.776	2.847	2.881	2.881
Xã Vĩnh Hồng	4.475	4.761	4.850	5.055	5.058
Xã Long Xuyên	3.251	3.480	3.548	3.589	3.602
Xã Tân Việt	3.137	3.346	3.419	3.564	3.592
Xã Thúc Kháng	3.426	3.618	3.707	3.954	3.994
Xã Tân Hồng	2.885	3.046	3.135	3.271	3.285
Xã Bình Minh	2.006	2.140	2.261	2.344	2.355
Xã Hồng Khê	3.324	3.545	3.594	3.644	3.655
Xã Thái Học	4.711	4.980	5.058	5.182	5.185
Xã Cổ Bì	3.402	3.606	3.631	3.677	3.687
Xã Nhân Quyền	3.311	3.505	3.626	3.721	3.738
Xã Thái Dương	2.678	2.836	2.879	2.904	2.908
Xã Thái Hoà	3.428	3.589	3.612	3.647	3.652
Xã Bình Xuyên	5.286	5.625	5.651	5.714	5.649

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	56.453	59.864	59.954	61.891	62.226
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Kè Sặt	5.240	5.218	5.335	5.932	6.148
Xã Vĩnh Hưng	3.450	3.734	3.760	3.802	3.826
Xã Hùng Thắng	2.626	2.810	2.787	2.818	2.824
Xã Vĩnh Hồng	4.479	4.767	4.773	4.973	4.974
Xã Long Xuyên	3.254	3.510	3.500	3.543	3.556
Xã Tân Việt	3.133	3.374	3.354	3.495	3.520
Xã Thúc Kháng	3.459	3.658	3.684	3.878	3.916
Xã Tân Hồng	2.926	3.095	3.060	3.195	3.210
Xã Bình Minh	2.054	2.229	2.202	2.282	2.295
Xã Hồng Khê	3.303	3.530	3.536	3.586	3.595
Xã Thái Học	4.709	4.985	4.995	5.115	5.117
Xã Cổ Bì	3.314	3.518	3.557	3.604	3.615
Xã Nhân Quyền	3.377	3.612	3.565	3.651	3.667
Xã Thái Dương	2.656	2.817	2.817	2.843	2.848
Xã Thái Hoà	3.310	3.484	3.511	3.548	3.550
Xã Bình Xuyên	5.163	5.523	5.518	5.626	5.565

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	100,1	98,5	100,3
2016	100,5	98,6	100,7
2017	100,1	98,6	100,3
2018	100,2	99,9	100,3
2019	99,8	99,7	99,8
2020	101,6	99,8	101,8
2021	101,6	99,8	101,8
Sơ bộ 2022	101,6	100,1	101,8

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.620,6	1.225,9	1.848,8	1.915,3
Thu cân đối ngân sách nhà nước	1.620,6	1.225,9	993,1	901,6
Thu nội địa	608,6	453,3	993,2	901,0
Thu từ kinh tế quốc doanh	-	0,3	0,4	3,0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	0,3	-	-	28,0
Thu ngoài quốc doanh	41,8	48,5	69,5	59,0
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	7,0	7,0	17,8	25,0
Lệ phí trước bạ	26,5	28,0	35,0	38,0
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí	1,9	1,9	2,0	2,0
Các khoản thu về đất	526,7	354,0	854,9	696,0
Thu tại xã	4,0	7,1	3,5	5,0
Thu khác ngân sách	0,6	6,8	10,6	45,0
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi và cơ cấu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	1.508,6	1.151,3	1.510,1	1.323,9
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.033,6	878,2	1.051,8	913,6
Chi đầu tư phát triển	552,7	397,3	644,9	489,2
Chi thường xuyên	480,9	480,9	406,8	415,6
Chi quốc phòng	8,5	9,9	7,8	8,1
Chi an ninh	7,0	5,8	6,4	9,1
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	211,0	208,3	209,5	215,6
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	-
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình	-	-	-	-
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1,9	1,5	1,7	1,8
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5,3	5,5	2,0	2,1
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	1,9	1,6	1,2	1,5
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	-	-	40,5	51,9
Chi sự nghiệp kinh tế	13,2	7,3	7,2	4,8
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	0,6	0,7	1,9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	192,7	143,1	124,4	115,3
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-
Chi khác ngân sách	39,6	97,4	5,6	3,5

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA				
Bảo hiểm xã hội	16.071	15.403	30.258	28.849
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.421	2.414	3.224	3.558
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	14.650	12.989	27.034	25.291
Bảo hiểm y tế	95.312	98.053	112.275	109.373
Bảo hiểm thất nghiệp	13.348	12.325	26.322	24.630
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	3.815	3.864	3.895	2.107
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	4.971	4.711	5.176	19.548
Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	4.285	4.176	4.394	18.776
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	95.469	95.411	110.459	110.160
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	139.516	134.690	134.197	145.528

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	50.542	50.796	70.921	29.847
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	22.248	47.163	56.036	26.469
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	22.248	47.163	56.036	26.469
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.100	-	-	
- Vốn khác	13.194	3.634	14.884	3.378
CẤP XÃ	510.863	347.367	571.929	468.328
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	192.533	120.977	203.220	148.673
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	192.533	120.977	203.220	148.673
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	312.872	226.052	368.709	310.951
- Vốn khác	5.458	338	-	8.704

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Cải tạo nhà làm việc phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Bình Giang	2022	976	906
Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Bình Giang (Nhà trạm thú y cũ)	2022-2023	2.768	903
Xây dựng trụ sở làm việc Bộ phận một cửa huyện Bình Giang	2022-2023	7.889	569
Xây dựng hạ tầng, kỹ thuật nghĩa trang nhân dân thôn Đổ Xá xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang	2022-2023	5.120	549
Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước và vỉa hè thị trấn Kê Sắt (đoạn từ ngã 5 mới đến ngã 5 cũ)	2022-2023	4.256	1.357
Trường Tiểu học Tân Việt : HM: Phá dỡ, xây mới nhà lớp học 3 tầng 10 phòng	2022 -2023	10.774	4.842
Nâng cấp, C.tạo đg giao thông xã Thúc Kháng (Đoạn từ đường Thanh niên đến trạm bơm Tào Khê)	2022 -2023	14.931	6.000
Di chuyển nhà bia Văn Chỉ Đường An và Đường vào nhà Bia kéo dài xã Thái Học HM: Đường vào nhà Bia Văn Chỉ Đường An kéo dài	2022-2023	13.296	5.000
Xây dựng khu thể thao đa năng thôn Gòi xã Bình Xuyên	2022	7.653	5.750
Nâng cấp, mở rộng đường GT Hòa Loan-Ngô Quyền (Đoạn từ nhà ông Chiến đến Trạm y tế xã Bình Xuyên)	2022	12.117	7.000

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

16

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	358	395	423	423
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	338	375	404	404
Tư nhân	28	24	44	19
Công ty hợp danh	1	-	1	-
Công ty TNHH	236	273	278	303
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	73	78	80	82
DN có vốn đầu tư nước ngoài	20	20	19	19
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	94,4	94,9	95,5	95,5
Tư nhân	7,8	6,1	10,4	4,5
Công ty hợp danh	0,3	-	0,2	-
Công ty TNHH	65,9	69,1	65,7	71,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,2	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	20,4	19,7	18,9	19,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5,6	5,1	4,5	4,5

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	358	395	423	423
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	1	2	1
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126	138	153	153
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	2	2	2
Xây dựng	47	53	54	50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	142	149	154
Vận tải kho bãi	13	11	14	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	-	-
Thông tin và truyền thông	2	3	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	14	13	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	12	16	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	6	10	8
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	3	3	3	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2	2	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	2	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	423	280	105	27	11
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	404	279	100	22	3
Tư nhân	19	15	4	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	303	220	69	13	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	82	44	27	9	2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	19	1	5	5	8
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,5	99,6	95,2	81,5	27,3
Tư nhân	4,5	5,4	3,8	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	71,6	78,6	65,7	48,1	9,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	19,4	15,7	25,7	33,3	18,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,5	0,4	4,8	18,5	72,7

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	423	280	105	27	11
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-	1	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	68	55	20	10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	-	1	1	-
Xây dựng	50	29	16	4	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	154	139	15	-	-
Vận tải kho bãi	17	14	3	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	9	2	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	8	7	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	7	-	1	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	5	4	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	-	3	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	-	1	1	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	423	257	115	37	14
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	404	253	110	32	9
Tư nhân	19	18	1	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	303	203	79	17	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	82	32	30	15	5
DN có vốn đầu tư nước ngoài	19	4	5	5	5
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,5	98,4	95,7	86,5	64,3
Tư nhân	4,5	7,0	0,9	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	71,6	79,0	68,7	45,9	28,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	19,4	12,5	26,1	40,5	35,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4,5	1,6	4,3	13,5	35,7

21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	423	257	115	37	14
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1	-	1	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	69	52	21	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	-	1	1	-
Xây dựng	50	30	17	3	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	154	116	31	5	2
Vận tải kho bãi	17	15	2	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	-	3	7	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	12	3	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	6	2	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	5	5	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	2	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	-	2	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Người				
TỔNG SỐ	13.887	12.364	12.842	13.145
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	7.932	8.858	8.943	9.396
Tư nhân	183	161	273	126
Công ty hợp danh	5	-	15	-
Công ty TNHH	3.501	3.533	3.043	3.625
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	4	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	4.243	5.164	5.608	5.645
DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.955	3.506	3.899	3.749
Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	57,1	71,6	69,6	71,5
Tư nhân	1,3	1,3	2,1	1,0
Công ty hợp danh	0,04	-	0,1	-
Công ty TNHH	25,2	28,6	23,7	27,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,03	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	30,6	41,8	43,7	42,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	42,9	28,4	30,4	28,5

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	13.887	12.364	12.842	13.145
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	19	26	45
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.099	9.640	10.588	10.618
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10	13	9	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	52	101	109	82
Xây dựng	1.572	1.395	935	1.010
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	732	569	632	682
Vận tải kho bãi	97	117	123	114
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	17	-	-
Thông tin và truyền thông	3	4	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50	166	68	87
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	132	200	182	192
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	54	16	25	70
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	7	15	18	29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29	59	69	95
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	22	32	57	107
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Người			
TỔNG SỐ	8.977	6.989	7.557	7.733
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.056	4.875	5.045	5.233
Tư nhân	56	57	77	38
Công ty hợp danh	1	-	8	-
Công ty TNHH	1.527	1.382	1.365	1.587
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2.472	3.436	3.594	3.608
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.921	2.114	2.512	2.500
	Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	45,2	69,8	66,8	67,7
Tư nhân	0,6	0,8	1,0	0,5
Công ty hợp danh	0,01	-	0,1	-
Công ty TNHH	17,0	19,8	18,1	20,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,01	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	27,5	49,2	47,6	46,7
DN có vốn đầu tư nước ngoài	54,8	30,2	33,2	32,3

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	8.977	6.989	7.557	7.733
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	7	7	18
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.147	6.162	6.820	6.889
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	2	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18	34	42	34
Xây dựng	438	385	254	281
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	287	226	266	274
Vận tải kho bãi	15	19	14	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	7	-	-
Thông tin và truyền thông	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	57	27	37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15	28	40	38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	5	4	4
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	7	13	15	23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	29	38	61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	8	15	28	55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	2.667	3.015	3.155	3.465
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.820	2.100	2.262	2.518
Tư nhân	40	25	68	24
Công ty hợp danh	-	-	0,16	-
Công ty TNHH	728	836	988	1.146
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	5	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.052	1.239	1.201	1.348
DN có vốn đầu tư nước ngoài	847	915	893	947
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	68,2	69,6	71,7	72,7
Tư nhân	1,5	0,8	2,1	0,7
Công ty hợp danh	-	-	0,01	-
Công ty TNHH	27,3	27,7	31,3	33,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,2	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	39,5	41,1	38,1	38,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	31,8	30,4	28,3	27,3

27

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	2.667	3.015	3.155	3.465
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	5	10	9
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.993	2.350	2.507	2.761
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6	6	6	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	46	43	43	43
Xây dựng	104	111	81	90
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	299	175	205	213
Vận tải kho bãi	24	26	32	44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	-	-
Thông tin và truyền thông	0,1	0,1	0,04	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,01	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	175	276	251	274
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	6	8	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	2	4
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,005	0,03	0,0003	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	5	4	12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	0,001	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	6	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Tỷ đồng</i>			
TỔNG SỐ	13.501	14.418	16.695	18.988
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10.259	10.789	12.326	14.760
Tư nhân	249	222	332	251
Công ty hợp danh	1,07	-	2	-
Công ty TNHH	4.638	4.226	4.815	6.231
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	13	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	5.370	6.342	7.165	8.278
DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.241	3.629	4.369	4.228
	<i>Cơ cấu (%)</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	76,0	74,8	73,8	77,7
Tư nhân	1,8	1,5	2,0	1,3
Công ty hợp danh	0,01	-	0,01	-
Công ty TNHH	34,4	29,3	28,8	32,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,1	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	39,8	44,0	42,9	43,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	24,0	25,2	26,2	22,3

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	13.501	14.418	16.695	18.988
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34	45	41	40
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.618	11.312	13.486	14.746
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14	14	17	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37	59	57	152
Xây dựng	742	519	413	562
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.931	2.326	2.456	3.123
Vận tải kho bãi	50	36	52	55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	2	-	-
Thông tin và truyền thông	0,01	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30	47	78	194
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	28	42	38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	3	4	24
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,3	0,2	2,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	13	12	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	16	14	37	39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	30	32	33	34
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17	18	18	18
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	1	2	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	1	2	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	9	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	1	2
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	612	726	686	648
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	420	539	477	426
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	78	53	61	91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	18	20	21	20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
Xây dựng	2	10	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	94	104	112	108
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	14	3
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	7.264	6.808	6.563	6.632
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.282	1.834	1.758	1.777
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	21	20	1	1
Xây dựng	238	312	314	331
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.072	3.122	3.064	3.074
Vận tải kho bãi	705	537	497	479
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	446	497	454	493
Thông tin và truyền thông	38	24	23	12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	9	12	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	26	22	20	20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	108	110	107	103
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20	18	18	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	16	12	12
Hoạt động dịch vụ khác	279	286	282	299
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	12.602	11.515	11.550	12.152
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>				
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.293	3.608	3.554	3.677
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	26	20	1	2
Xây dựng	2.010	1.559	1.513	1.794
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.981	4.186	4.358	4.416
Vận tải kho bãi	892	678	638	582
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	741	804	818	918
Thông tin và truyền thông	55	32	26	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	10	13	22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	35	34	25	32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	191	204	187	211
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	27	34	37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	23	21	34
Hoạt động dịch vụ khác	305	329	361	406
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	112,9	100,1	224,2
2016	123,3	110,5	234,1
2017	126,5	106,9	294,5
2018	136,7	118,5	291,5
2019	140,4	120,5	286,8
2020	152,4	134,9	280,5
2021	161,4	145,6	276,1
Sơ bộ 2022	172,4	155,0	298,4

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	13.425	13.384	13.450	13.380
<i>Trong đó:</i>				
Cây lương thực có hạt	12.109	12.064	11.964	11.981
Cây công nghiệp hàng năm	12	26	15	27
Cây lâu năm	437	458	469	471
<i>Trong đó:</i>				
Cây công nghiệp lâu năm	2	2	2	2
Cây ăn quả	434	455	466	468

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	13.380	11.914	67	1.126
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sặt	209	177	-	28
Xã Vĩnh Hưng	632	514	-	96
Xã Hùng Thắng	798	660	1	120
Xã Vĩnh Hồng	1.103	985	-	94
Xã Long Xuyên	604	525	-	47
Xã Tân Việt	879	806	-	61
Xã Thúc Kháng	1.044	966	-	74
Xã Tân Hồng	969	877	-	81
Xã Bình Minh	534	462	-	44
Xã Hồng Khê	1.009	878	7	91
Xã Thái Học	728	653	-	60
Xã Cổ Bì	866	745	14	91
Xã Nhân Quyền	805	718	0	59
Xã Thái Dương	899	790	31	65
Xã Thái Hoà	1.121	1.036	14	63
Xã Bình Xuyên	1.181	1.121	1	54

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	12.054	11.997	11.927	11.914
Lúa đông xuân	6.026	6.008	5.966	5.962
Lúa mùa	6.028	5.989	5.961	5.952
Sản lượng (Tấn)	72.914	74.663	77.219	76.616
Lúa đông xuân	38.271	39.124	40.092	40.363
Lúa mùa	34.643	35.539	37.127	36.254
Năng suất (Tạ/ha)	60,5	62,2	64,7	64,3
Lúa đông xuân	63,5	65,1	67,2	67,7
Lúa mùa	57,5	59,3	62,3	60,9
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
Diện tích (Ha)	99,9	99,5	99,4	99,9
Lúa đông xuân	99,9	99,7	99,3	99,9
Lúa mùa	99,9	99,4	99,5	99,8
Sản lượng (Tấn)	99,0	102,4	103,4	99,2
Lúa đông xuân	92,9	102,2	102,5	100,7
Lúa mùa	106,6	102,6	104,5	97,6
Năng suất (Tạ/ha)	99,1	102,9	104,0	99,3
Lúa đông xuân	93,1	102,5	103,2	100,7
Lúa mùa	106,7	103,3	105,0	97,8

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	12.054	11.997	11.927	11.914
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sặt	181	177	177	177
Xã Vĩnh Hưng	518	515	514	514
Xã Hùng Thắng	656	660	660	660
Xã Vĩnh Hồng	993	985	985	985
Xã Long Xuyên	543	538	525	525
Xã Tân Việt	819	807	806	806
Xã Thúc Kháng	967	967	966	966
Xã Tân Hồng	879	877	877	877
Xã Bình Minh	495	472	462	462
Xã Hồng Khê	880	878	878	878
Xã Thái Học	697	693	653	653
Xã Cổ Bì	754	753	748	745
Xã Nhân Quyền	715	718	718	718
Xã Thái Dương	790	790	790	790
Xã Thái Hoà	1.036	1.036	1.036	1.036
Xã Bình Xuyên	1.131	1.131	1.131	1.121

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	72.914	74.663	77.219	76.616
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sắt	1.094	1.100	1.145	1.078
Xã Vĩnh Hưng	3.135	3.202	3.330	3.180
Xã Hùng Thắng	3.970	4.107	4.274	4.064
Xã Vĩnh Hồng	6.004	6.131	6.375	6.265
Xã Long Xuyên	3.285	3.349	3.402	3.625
Xã Tân Việt	4.951	5.025	5.218	5.531
Xã Thúc Kháng	5.849	6.016	6.257	6.460
Xã Tân Hồng	5.316	5.455	5.675	5.370
Xã Bình Minh	2.993	2.941	2.989	2.807
Xã Hồng Khê	5.321	5.464	5.684	5.420
Xã Thái Học	4.219	4.314	4.228	4.088
Xã Cổ Bì	4.564	4.686	4.844	4.844
Xã Nhân Quyền	4.322	4.469	4.650	4.498
Xã Thái Dương	4.780	4.919	5.119	5.257
Xã Thái Hoà	6.267	6.447	6.707	7.087
Xã Bình Xuyên	6.844	7.038	7.322	7.042

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	60,5	62,2	64,7	64,3
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sắt	59,1	60,2	62,2	61,0
Xã Vĩnh Hưng	61,1	61,1	63,6	61,8
Xã Hùng Thắng	58,6	60,5	62,8	61,6
Xã Vĩnh Hồng	59,3	61,3	62,9	63,6
Xã Long Xuyên	64,3	65,2	68,5	69,0
Xã Tân Việt	60,8	62,4	65,0	68,6
Xã Thúc Kháng	61,7	63,8	65,1	66,9
Xã Tân Hồng	59,6	62,0	63,3	61,3
Xã Bình Minh	59,3	61,9	64,2	60,7
Xã Hồng Khê	60,2	62,1	63,9	61,7
Xã Thái Học	59,3	59,8	67,4	62,6
Xã Cổ Bì	61,3	63,6	65,6	65,0
Xã Nhân Quyền	60,2	62,3	63,3	62,7
Xã Thái Dương	61,4	62,5	66,7	66,5
Xã Thái Hoà	61,7	63,1	66,3	68,4
Xã Bình Xuyên	59,5	62,0	64,1	62,8

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	6.026	6.008	5.966	5.962
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sặt	90	88	88	88
Xã Vĩnh Hưng	259	257	257	257
Xã Hùng Thắng	326	330	330	330
Xã Vĩnh Hồng	495	493	492	492
Xã Long Xuyên	272	272	263	263
Xã Tân Việt	409	404	403	403
Xã Thúc Kháng	483	484	483	483
Xã Tân Hồng	440	438	438	438
Xã Bình Minh	247	242	231	231
Xã Hồng Khê	440	439	439	439
Xã Thái Học	351	347	327	327
Xã Cổ Bì	378	377	377	373
Xã Nhân Quyền	357	359	359	359
Xã Thái Dương	395	395	395	395
Xã Thái Hoà	518	518	518	518
Xã Bình Xuyên	566	566	566	565

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	38.271	39.124	40.092	40.363
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sắt	574	576	594	562
Xã Vĩnh Hưng	1.645	1.675	1.728	1.660
Xã Hùng Thắng	2.073	2.149	2.218	2.114
Xã Vĩnh Hồng	3.145	3.209	3.309	3.300
Xã Long Xuyên	1.725	1.768	1.766	1.890
Xã Tân Việt	2.598	2.634	2.708	2.890
Xã Thúc Kháng	3.068	3.149	3.247	3.365
Xã Tân Hồng	2.791	2.854	2.945	2.850
Xã Bình Minh	1.569	1.576	1.552	1.482
Xã Hồng Khê	2.795	2.859	2.950	2.875
Xã Thái Học	2.227	2.257	2.194	2.176
Xã Cổ Bì	2.400	2.452	2.530	2.532
Xã Nhân Quyền	2.269	2.338	2.413	2.414
Xã Thái Dương	2.510	2.574	2.657	2.732
Xã Thái Hoà	3.290	3.373	3.481	3.722
Xã Bình Xuyên	3.592	3.683	3.800	3.799

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	6.028	5.989	5.961	5.952
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sặt	91	88	88	88
Xã Vĩnh Hưng	259	257	257	257
Xã Hùng Thắng	330	330	330	330
Xã Vĩnh Hồng	497	492	492	493
Xã Long Xuyên	272	267	263	263
Xã Tân Việt	410	403	403	403
Xã Thúc Kháng	484	483	483	483
Xã Tân Hồng	439	438	438	438
Xã Bình Minh	248	230	231	231
Xã Hồng Khê	439	439	439	439
Xã Thái Học	347	347	327	327
Xã Cổ Bì	377	377	372	373
Xã Nhân Quyền	357	359	359	359
Xã Thái Dương	395	395	395	395
Xã Thái Hoà	518	518	518	518
Xã Bình Xuyên	566	566	566	555

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	34.643	35.539	37.127	36.254
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kè Sặt	520	525	551	516
Xã Vĩnh Hưng	1.490	1.527	1.602	1.520
Xã Hùng Thắng	1.897	1.958	2.056	1.951
Xã Vĩnh Hồng	2.859	2.921	3.066	2.965
Xã Long Xuyên	1.560	1.581	1.636	1.735
Xã Tân Việt	2.353	2.391	2.510	2.641
Xã Thúc Kháng	2.781	2.867	3.010	3.095
Xã Tân Hồng	2.525	2.601	2.730	2.520
Xã Bình Minh	1.424	1.365	1.437	1.325
Xã Hồng Khê	2.526	2.605	2.734	2.545
Xã Thái Học	1.992	2.057	2.034	1.912
Xã Cổ Bì	2.164	2.234	2.314	2.312
Xã Nhân Quyền	2.053	2.132	2.237	2.084
Xã Thái Dương	2.270	2.345	2.462	2.525
Xã Thái Hoà	2.977	3.074	3.226	3.365
Xã Bình Xuyên	3.252	3.356	3.522	3.243

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích	<i>Ha</i>			
Rau muống	105	153	182	163
Rau cải	350	248	237	221
Bắp cải	27	48	35	43
Dưa hấu	15	16	20	7
Dưa chuột	39	28	140	42
Bí xanh	144	45	72	56
Cà chua	59	56	34	58
Khoai tây	65	25	36	37
Sản lượng	<i>Tấn</i>			
Rau muống	2.135	3.190	3.977	3.528
Rau cải	8.084	5.820	5.709	5.372
Bắp cải	1.223	2.271	1.651	2.032
Dưa hấu	345	370	507	175
Dưa chuột	1.013	754	3.744	1.193
Bí xanh	4.226	1.316	2.072	1.594
Cà chua	1.573	1.470	908	1.575
Khoai tây	914	328	490	504

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	61	65	69	73
Cam, quýt	16	20	21	22
Nhãn	107	104	102	99
Vải	170	165	163	157
Ổi	14	19	21	23
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	109,1	106,6	106,2	105,8
Cam, quýt	100,0	125,0	105,0	104,8
Nhãn	99,1	97,2	98,1	97,1
Vải	99,4	97,1	98,8	96,3
Ổi	100,0	135,7	110,5	109,5

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	<i>Ha</i>			
Chuối	59	60	67	68
Cam, quýt	13	13	15	17
Nhãn	107	103	101	99
Vải	169	164	162	157
Ổi	5	7	10	14
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>			
Chuối	110,0	101,7	111,7	101,5
Cam, quýt	100,0	100,0	115,4	113,3
Nhãn	99,1	96,3	98,1	98,0
Vải	99,4	97,0	98,8	96,9
Ổi	100,0	140,0	142,9	140,0

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tấn				
Chuối	1.584	1.615	1.806	1.877
Cam, quýt	210	212	248	285
Nhãn	289	489	541	533
Vải	229	653	690	670
Ổi	110	154	220	317
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Chuối	110,5	100,0	114,0	103,9
Cam, quýt	101,1	101,0	117,0	114,9
Nhãn	86,0	179,8	110,6	98,5
Vải	87,8	285,2	105,7	97,1
Ổi	100,0	140,0	142,9	144,1

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
	Con			
Trâu	240	224	272	265
Bò	990	1.109	1.083	1.039
Lợn	13.876	18.335	28.257	32.111
Gia cầm	699.748	746.980	799.540	861.740
Trong đó: Gà	456.290	475.000	448.800	460.600
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Trâu	109,4	93,3	121,4	97,4
Bò	109,0	112,0	97,7	95,9
Lợn	89,6	163,8	124,3	113,6
Gia cầm	94,4	106,7	107,0	107,8
Trong đó: Gà	99,2	104,1	94,5	102,6

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	29	38	46	45
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	85	127	123	124
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	3.213	2.810	3.218	4.621
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	1.656	3.188	3.586	4.062
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	18.887	21.443	20.456	20.599
Sản lượng mật ong	Kg	500	700	700	600

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
2021	-	-	-	-
Sơ bộ 2022	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	867	865	851	848
<i>Phân theo loại thủy sản</i>				
Cá	865	863	849	846
Tôm	-	-	-	-
Thủy sản khác	2	2	2	2
<i>Phân theo phương thức nuôi</i>	867	865	851	848
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	863	861	848	845
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	4	4	3	3
<i>Phân theo loại hình nước mặt nước</i>	867	865	851	848
Diện tích nước ngọt	867	865	851	848
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	867	865	851	848
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sặt	7	7	6	5
Xã Vĩnh Hưng	57	59	60	58
Xã Hùng Thắng	147	149	147	147
Xã Vĩnh Hồng	82	83	78	80
Xã Long Xuyên	73	71	75	75
Xã Tân Việt	23	23	22	22
Xã Thúc Kháng	33	32	32	32
Xã Tân Hồng	29	28	29	28
Xã Bình Minh	27	26	26	26
Xã Hồng Khê	92	94	100	100
Xã Thái Học	32	32	32	32
Xã Cổ Bì	144	137	122	120
Xã Nhân Quyền	14	17	17	17
Xã Thái Dương	45	45	45	44
Xã Thái Hoà	37	37	37	37
Xã Bình Xuyên	26	25	25	25

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	1.923	5	140	1.778	17
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	306	-	12	294	1
Sản xuất đồ uống	-	166	-	2	164	1
Dệt	-	23	1	14	8	-
Sản xuất trang phục	-	133	-	11	122	3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	3	-	2	1	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	302	1	9	292	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	27	-	3	24	2
In, sao chép bản ghi các loại	-	20	-	2	18	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	12	-	4	8	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	1	-	1	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	25	-	17	8	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	23	-	3	20	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất kim loại	-	6	-	6	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	285	-	18	267	3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	1	-	1	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	6	-	5	1	2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	35	-	7	28	1
Sản xuất xe có động cơ	-	3	-	3	-	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	233	-	11	222	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	297	1	4	292	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	9	-	1	8	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	4	2	2	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	1	-	1	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	2	-	1	1	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	10.803	111	7.013	3.679	3.701
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	655	-	171	484	291
Sản xuất đồ uống	-	248	-	10	238	28
Dệt	-	298	47	226	25	-
Sản xuất trang phục	-	4.340	-	4.139	201	1.349
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	82	-	79	3	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	784	2	93	689	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	143	-	95	48	27
In, sao chép bản ghi các loại	-	77	-	34	43	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	43	-	8	35	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	7	-	7	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	575	-	531	44	166
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	83	-	32	51	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất kim loại	-	310	-	310	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	859	-	332	527	548
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	10	-	10	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	194	-	192	2	550
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	358	-	253	105	231
Sản xuất xe có động cơ	-	33	-	33	-	461
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	806	-	313	493	50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	762	42	44	676	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	18	-	5	13	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	34	20	14	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	13	-	13	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	-	71	-	69	2	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	-	12.560	23	10.710	1.827	4.188
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	953	-	852	101	2.554
Sản xuất đồ uống	-	44	-	6	38	24
Dệt	-	221	0,01	218	3	-
Sản xuất trang phục	-	1.003	-	965	39	440
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	10	-	9	1	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-	377	0,3	75	301	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	140	-	129	11	40
In, sao chép bản ghi các loại	-	17	-	6	11	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	20	-	8	12	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	0,09	-	0,09	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	571	-	557	14	71
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	46	-	21	25	-

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất kim loại	-	6.225	-	6.225	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	845	-	577	268	329
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	3	-	3	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	329	-	328	1,0	336
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	343	-	255	88	210
Sản xuất xe có động cơ	-	94	-	94	-	72
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	425	-	207	218	113
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	716	2	23	691	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	5	-	0,9	4	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	-	21	21	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	6	-	6	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	147	-	147	0,4	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	25	23	23	23
Công lập	18	16	16	16
Ngoài công lập	7	7	7	7
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	244	323	317	319
Công lập	202	278	271	269
Ngoài công lập	42	45	46	50
Số giáo viên (Người)	604	625	612	638
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	510	545	534	546
Công lập	510	545	534	546
Ngoài công lập	94	80	78	92
Số học sinh (Học sinh)	6.894	7.447	7.098	7.517
Công lập	6.175	6.584	6.213	6.517
Ngoài công lập	719	863	885	1.000
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	28,3	23,1	22,0	23,6

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	23	16	7	23	16	7
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Kẽ Sặt	5	1	4	5	1	4
Xã Vĩnh Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Hùng Thắng	1	1	-	1	1	-
Xã Vĩnh Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Long Xuyên	2	1	1	2	1	1
Xã Tân Việt	1	1	-	1	1	-
Xã Thúc Kháng	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Bình Minh	2	1	1	2	1	1
Xã Hồng Khê	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Học	1	1	-	1	1	-
Xã Cổ Bì	1	1	-	1	1	-
Xã Nhân Quyền	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Dương	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Hoà	1	1	-	1	1	-
Xã Bình Xuyên	2	1	1	2	1	1

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	317	271	46	319	269	50
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Kẽ Sặt	41	15	26	45	15	30
Xã Vĩnh Hưng	20	20	-	20	20	-
Xã Hùng Thắng	12	12	-	13	13	-
Xã Vĩnh Hồng	22	22	-	22	22	-
Xã Long Xuyên	27	17	10	26	17	9
Xã Tân Việt	17	17	-	17	17	-
Xã Thúc Kháng	12	12	-	12	12	-
Xã Tân Hồng	14	14	-	14	14	-
Xã Bình Minh	20	16	4	18	14	4
Xã Hồng Khê	15	15	-	15	15	-
Xã Thái Học	21	21	-	20	20	-
Xã Cổ Bì	16	16	-	16	16	-
Xã Nhân Quyền	19	19	-	19	19	-
Xã Thái Dương	12	12	-	12	12	-
Xã Thái Hoà	17	17	-	17	17	-
Xã Bình Xuyên	32	26	6	33	26	7

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	33	31	31	31
Tiểu học	16	14	14	14
Công lập	16	14	14	14
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	15	15	15	15
Công lập	15	15	15	15
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	2	2	2	2
Công lập	2	2	2	2
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học (Lớp)	579	595	616	616
Tiểu học	375	385	397	391
Công lập	375	385	397	391
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	204	210	219	225
Công lập	204	210	219	225
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	14	15	2	14	15	2
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Kẽ Sặt	1	1	-	1	1	-
Xã Vĩnh Hưng	1	1	-	1	1	-
Xã Hùng Thắng	1	1	-	1	1	-
Xã Vĩnh Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Long Xuyên	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Việt	1	1	-	1	1	-
Xã Thúc Kháng	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Bình Minh	-	-	1	-	-	1
Xã Hồng Khê	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Học	1	2	-	1	2	-
Xã Cổ Bì	1	1	-	1	1	-
Xã Nhân Quyền	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Dương	1	1	-	1	1	-
Xã Thái Hoà	-	-	1	-	-	1
Xã Bình Xuyên	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	616	397	219	616	391	225
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>						
Thị trấn Kẽ Sắt	71	48	23	71	47	23
Xã Vĩnh Hưng	43	29	14	43	28	15
Xã Hùng Thắng	24	16	8	24	16	8
Xã Vĩnh Hồng	46	30	16	46	30	17
Xã Long Xuyên	35	23	12	35	22	13
Xã Tân Việt	35	23	12	35	23	12
Xã Thúc Kháng	28	19	9	28	20	9
Xã Tân Hồng	30	20	10	30	20	11
Xã Bình Minh	24	16	8	24	16	8
Xã Hồng Khê	34	22	12	34	22	12
Xã Thái Học	64	33	31	64	32	32
Xã Cổ Bì	33	21	12	33	21	12
Xã Nhân Quyền	34	22	12	34	22	12
Xã Thái Dương	26	17	9	26	16	9
Xã Thái Hoà	35	23	12	35	21	12
Xã Bình Xuyên	54	35	19	54	35	20

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	807	873	968	847
Tiểu học	479	510	547	485
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	479	510	547	485
Công lập	479	510	547	485
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	328	363	421	362
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	328	363	421	362
Công lập	328	363	421	362
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	18.615	19.520	20.373	12.399
Tiểu học	11.599	12.089	12.594	12.399
Công lập	11.599	12.089	12.594	12.399
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	7.016	7.431	7.779	8.167
Công lập	7.016	7.431	7.779	8.167
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	637	744	687	687
Tiểu học	413	434	413	437
Công lập	413	434	413	437
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	224	310	274	258
Công lập	224	310	274	258
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	8.572	8.762	10.495	9.583
Tiểu học	5.314	5.330	6.445	5.739
Công lập	5.314	5.330	6.445	5.739
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	3.258	3.432	4.050	3.844
Công lập	3.258	3.432	4.050	3.844
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu

Tên biểu

- 65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
 - 66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
 - 67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
 - 68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
 - 69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
 - 70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ
 - 71 Hoạt động tư pháp
 - 72 Thiệt hại do thiên tai
-

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	19	17	17	17
Trung tâm y tế	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	18	16	16	16
Số giường bệnh (Giường)	237	249	247	250
Trung tâm y tế	160	172	170	170
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	77	77	77	77

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	238	233	292	369
Bác sĩ	42	32	62	88
Y sĩ	49	35	38	47
Y tá	114	135	139	158
Hộ sinh	33	31	30	28
Kỹ thuật viên Y	-	-	23	22
Khác	-	-	-	26
Số nhân lực ngành dược	64	64	77	77
Dược sĩ	3	4	7	7
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	60	60	70	70
Dược tá	1	-	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	99,9	97,0	99,0	97,2
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kê Sặt	98,3	95,0	99,4	97,2
Xã Vĩnh Hưng	100,0	92,9	98,2	97,4
Xã Hùng Thắng	100,0	89,0	98,1	96,9
Xã Vĩnh Hồng	100,0	100,0	99,4	97,1
Xã Long Xuyên	96,7	94,0	98,1	96,7
Xã Tân Việt	100,0	94,5	99,1	97,3
Xã Thúc Kháng	100,0	95,6	99,1	97,5
Xã Tân Hồng	100,0	98,0	99,2	97,8
Xã Bình Minh	100,0	100,0	98,3	96,7
Xã Hồng Khê	100,0	100,0	99,2	97,0
Xã Thái Học	100,0	92,0	92,0	97,2
Xã Cổ Bì	100,0	100,0	99,3	97,5
Xã Nhân Quyền	96,5	100,0	98,5	97,0
Xã Thái Dương	96,4	100,0	100,0	96,9
Xã Thái Hoà	100,0	100,0	99,2	97,3
Xã Bình Xuyên	99,3	100,0	99,4	97,2

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	5	-	1	75	14
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>					
Thị trấn Kẽ Sặt	-	-	-	8	5
Xã Vĩnh Hưng	-	-	-	3	-
Xã Hùng Thắng	-	-	-	3	-
Xã Vĩnh Hồng	-	-	-	13	3
Xã Long Xuyên	-	-	-	1	
Xã Tân Việt	-	-	-	6	
Xã Thúc Kháng	2	-	-	14	6
Xã Tân Hồng	-	-	-	6	
Xã Bình Minh	-	-	-	4	
Xã Hồng Khê	-	-	-		
Xã Thái Học	1	-	-	5	
Xã Cổ Bì	1	-	-	3	
Xã Nhân Quyền	-	-	-	3	
Xã Thái Dương	-	-	-	3	
Xã Thái Hoà	-	-	-	1	
Xã Bình Xuyên	1	-	1	2	

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	689	891	822	707
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kẽ Sắt	72	86	70	70
Xã Vĩnh Hưng	44	53	46	45
Xã Hùng Thắng	36	38	43	36
Xã Vĩnh Hồng	45	68	43	43
Xã Long Xuyên	36	50	61	53
Xã Tân Việt	34	61	42	39
Xã Thúc Kháng	51	66	53	45
Xã Tân Hồng	51	61	51	41
Xã Bình Minh	28	35	40	37
Xã Hồng Khê	41	47	90	40
Xã Thái Học	42	57	43	31
Xã Cổ Bì	50	57	70	68
Xã Nhân Quyền	37	58	12	11
Xã Thái Dương	39	55	40	38
Xã Thái Hoà	42	45	51	46
Xã Bình Xuyên	41	54	67	64

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	1.103	1.486	1.186	1.075
<i>Phân theo xã, thị trấn</i>				
Thị trấn Kẽ Sặt	93	104	109	105
Xã Vĩnh Hưng	60	62	64	68
Xã Hùng Thắng	58	98	64	56
Xã Vĩnh Hồng	94	139	76	67
Xã Long Xuyên	51	84	68	60
Xã Tân Việt	44	96	57	62
Xã Thúc Kháng	99	109	95	84
Xã Tân Hồng	75	75	75	57
Xã Bình Minh	48	92	53	54
Xã Hồng Khê	91	115	91	58
Xã Thái Học	68	55	80	66
Xã Cổ Bi	78	94	87	82
Xã Nhân Quyền	49	93	39	39
Xã Thái Dương	60	108	60	67
Xã Thái Hoà	79	86	87	84
Xã Bình Xuyên	56	76	81	66

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	19	13	11	3
Đường bộ	19	13	11	3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	10	10	3
Đường bộ	13	10	10	3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	20	3	-
Đường bộ	17	20	3	-
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	Sơ bộ 2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	62	59	91	76
Số bị can đã khởi tố (Người)	127	129	165	174
<i>Trong đó: Nữ</i>	5	4	5	21
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	70	67	71	92
Số bị can đã truy tố (Người)	150	150	122	190
<i>Trong đó: Nữ</i>	5	6	3	14
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	72	62	75	83
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	149	137	139	190
<i>Trong đó: Nữ</i>	5	8	8	7

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN BÌNH GIANG 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc

Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.

GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.